BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 264 /GCN-BXD	Độc lập Tự do Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2021

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH MTV Thành Tài và Biên bản đánh giá ngày 08 tháng 12 năm 2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH MTV Thành Tài

Địa chỉ: Số 41/21/1 đường Lương Văn Can, phường Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Mã số thuế: 5801404067

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 41/21/1 đường Lương Văn Can, phường Lộc Sơn, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1708**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:
-Công ty TNHH MTV Thành Tài;
- Sở XD tỉnh Lâm Đồng;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1708

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: /GCN-BXD, ngày tháng năm 2021)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn của xi măng; Khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C430; ASTM C188, AASHTO T133; ASHTO T153, ASHTO T192; ASTM C204
2.	Cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:11; ASTM C109; ASTM C344
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn,thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; ASTM C187; ASTM C19; AASHTO T131
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136; AASHTO T27; BS 812
5.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127; ASTM C128; AASHTO T84; AASHTO T85
6.	Xác định khối lượng riêng; Khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127; AASHTO T85
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; AASHTO T142
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117; ASTM C142; AASHTO T11; AASHTO T112; JIS A1137; BS 812
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21
11.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938; BS 812
12.	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn.	TCVN 7572-11:06; BS 812
13.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; ASTM C136; ASTM C535; AASHTO T96; AASHTO T327
14.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; BS 812; ASTM D4791; AASHTO T335
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:06
16.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊTÔNG NẶNG	
17.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143; AASHTO T119; BS 1881
18.	XĐ khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138; AASHTO T121; BS 1881
19.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:93; ASTM C232; AASHTO T158
20.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
21.	XĐ khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:93; ASTM C642; ASTM C127; BS 1881
22.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:93; ASTM C642; BS 1881
23.	XĐ khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C642; ASTM C138; BS 1881
24.	Xác định độ chống thấm nước của bê	TCVN 3116:93; ASTM C403; ASTM C1585; AASHTO

	tông	T27; AASHT T37; BS 1881
25.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; ASTM 39; ASTM C42; BS 1881; AASHTO T22
26.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:93; ASTM C293; ASTM C78 AASHTO T97; AASHTO T177; JIS A1106; JIS A 1114
27.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:93; ASTM C496-11; AASHTO T198
28.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469-10; BS 1881-121
	THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY	
29.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
30.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
31.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
32.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
33.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
34.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
35.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ mài mòn	TCVN 6476:99; ASTM C140-12a
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
36.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định độ hút nước; Xác định độ thấm nước; Xác định độ rỗng	TCVN 6477:16
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
37.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; AASHTO T100
38.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216; AASHTO T265
39.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90
40.	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:14 ; ASTM D442; AASHTO T88
41.	XĐ sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080
42.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; AASHTO T216; AASHTO T297
43.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
44.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:12; ASTM D7263; AASHTO T204; AASHTO T191; AASHTO T205; AASHTO T233
45.	TN sức chịu tải của đất (CBR) của đất trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; AASHTO T193
46.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
47.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12; AASHTO T258
48.	Xác định độ co ngót của đất	TCVN 8720:12
49.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
50.	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12
51.	XĐ góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
52.	XĐ hàm lượng tạp chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI - LIÊN KẾT HÀN	
53.	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:14; ASTM A370; ASTM D3953; ASTM B498; JIS Z2241; AASHTO T68; BS 4449

54.	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:08; ASTM A615; ASTM A370; ASTM D3953; JIS Z2248; BS 4449
55.	Kiểm tra chất lượng mối hàn -Thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM A184
56.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:10
57.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – thử kéo dọc	TCVN 8311:10
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
58.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; ASTM D1559
59.	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164 ;ASTM D2172
60.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T27; AASHTO T172; ASTM C136
61.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T209; ASTM D2041
62.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T166; ASTM D2726
63.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T51; AASHTO T307
64.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304
65.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230; ASTM D2041
66.	Xác đinh độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM D3203
67.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM D3203
68.	PP xác định đô rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T209
69.	XĐ độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
70.	Xác định hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số háo nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:84; AASHTO T27; AASHTO T100
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
71.	XĐ kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
72.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437-07
73.	XĐ khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
74.	XĐ cường độ uốn và nén của vữa	TCVN3121-11:03; ASTM C109
75.	XĐ độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
76.	Xác định độ kim lún ở 25^{o}C	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
77.	Xác định độ kéo dài ở 25^{o}C	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
78.	Xác định điểm hóa mềm(PP vòng bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
79.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7298:05 ASTM D92; AASHTO T48
80.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47

	nhiệt	
81.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
82.	Xác định khối lượng riêng(PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
83.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
84.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22TCN 02:71; TCVN 8729:12 ; AASHTO T204; ASTM D2937
85.	Xác định độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; TCVN 8730:12
86.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950; ASTM E1082
87.	Phương pháp thử nghiệm xác định Modun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; ASTM D 1195
88.	Xác định modul đàn hồi "E"nền đường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395:08
89.	Xác định môđun đàn hồi "E"chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11; ASHTO T256; ASTM D4695
90.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; 22TCN 278:01; ASTM E965
91.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
92.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12 ASTM C805M; DIN 1048; JIS A1155
93.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9352: 12
94.	Thí nghiệm đổ nước trong hố đào	TCVN 8731:12

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.